

Số: 46/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 8 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT**

**Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công, dự toán chi thường xuyên năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (đợt 1)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ NĂM  
(KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi các Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 135/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách của địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1160/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 của các chương trình mục tiêu quốc gia (đợt 1) cho các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố;*

*Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 2) cho các địa phương thực hiện*

*Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 57/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030;*

*Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công, dự toán chi thường xuyên năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (đợt 1) và Báo cáo thẩm tra số 200/BC-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030 và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công, dự toán chi thường xuyên năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (đợt 1)**

1. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình cho 117 xã số tiền 1.733.408 triệu đồng.

2. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công, dự toán chi thường xuyên năm 2026

2.1. Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2026 vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình cho 117 xã số tiền 184.256 triệu đồng.

2.2. Phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên năm 2026 (đợt 1) với tổng kinh phí: 160.180 triệu đồng; trong đó:

a) Đơn vị cấp tỉnh: 16.018 triệu đồng.

b) Ủy ban nhân dân các xã: 144.162 triệu đồng.

*(Chi tiết tại các biểu: Số 01, số 02, số 03 kèm theo)*

## **Điều 3. Nguồn kinh phí**

Nguồn ngân sách trung ương được giao tại Quyết định số 1160/QĐ-TTg; Quyết định số 1278/QĐ-TTg.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XX, Kỳ họp thứ năm (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2026./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hầu Minh Lợi**

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH TUYÊN QUANG (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Đơn vị         | Tổng cộng | Hợp phần thứ nhất |                           |                           |                           | Hợp phần thứ hai          | Ghi chú |
|----|----------------|-----------|-------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------|
|    |                |           | Tổng cộng         | Nội dung thành phần số 01 | Nội dung thành phần số 02 | Nội dung thành phần số 07 | Nội dung thành phần số 01 |         |
| A  | B              | 1         | 2                 | 3                         | 4                         | 5                         | 6                         | 7       |
|    | TỔNG CỘNG      | 1.733.408 | 1.568.879         | 12.027                    | 1.553.718                 | 3.134                     | 164.529                   |         |
| 1  | Xã Thượng Lâm  | 15.605    | 8.733             |                           | 8.733                     |                           | 6.872                     |         |
| 2  | Xã Lâm Bình    | 14.981    | 6.889             |                           | 6.889                     |                           | 8.092                     |         |
| 3  | Xã Minh Quang  | 18.310    | 8.532             |                           | 8.532                     |                           | 9.778                     |         |
| 4  | Xã Bình An     | 13.732    | 8.501             |                           | 8.501                     |                           | 5.231                     |         |
| 5  | Xã Côn Lôn     | 13.316    | 13.316            |                           | 13.316                    |                           |                           |         |
| 6  | Xã Yên Hoa     | 13.108    | 13.108            |                           | 11.775                    | 1.333                     |                           |         |
| 7  | Xã Thượng Nông | 13.525    | 3.415             |                           | 3.415                     |                           | 10.110                    |         |
| 8  | Xã Hồng Thái   | 16.437    | 12.437            |                           | 12.437                    |                           | 4.000                     |         |
| 9  | Xã Nà Hang     | 12.484    | 7.595             |                           | 7.595                     |                           | 4.889                     |         |
| 10 | Xã Tân Mỹ      | 18.310    | 18.310            |                           | 18.310                    |                           |                           |         |
| 11 | Xã Yên Lập     | 15.605    | 12.049            |                           | 12.049                    |                           | 3.556                     |         |
| 12 | Xã Tân An      | 16.229    | 16.229            |                           | 16.229                    |                           |                           |         |
| 13 | Xã Chiêm Hoá   | 12.277    | 12.277            |                           | 12.277                    |                           |                           |         |
| 14 | Xã Hoà An      | 17.894    | 17.894            |                           | 17.894                    |                           |                           |         |
| 15 | Xã Kiên Đài    | 15.189    | 15.189            |                           | 15.189                    |                           |                           |         |
| 16 | Xã Tri Phú     | 16.021    | 12.021            |                           | 12.021                    |                           | 4.000                     |         |
| 17 | Xã Kim Bình    | 13.732    | 13.732            |                           | 13.732                    |                           |                           |         |
| 18 | Xã Yên Nguyên  | 11.445    | 11.445            |                           | 11.445                    |                           |                           |         |
| 19 | Xã Yên Phú     | 11.652    | 11.156            |                           | 11.156                    |                           | 496                       |         |
| 20 | Xã Bạch Xa     | 14.981    | 14.714            |                           | 14.714                    |                           | 267                       |         |
| 21 | Xã Phù Lưu     | 10.404    | 10.404            |                           | 10.404                    |                           |                           |         |
| 22 | Xã Hàm Yên     | 11.444    | 11.444            |                           | 11.444                    |                           |                           |         |
| 23 | Xã Bình Xa     | 11.860    | 11.860            |                           | 11.860                    |                           |                           |         |
| 24 | Xã Thái Sơn    | 11.652    | 11.652            |                           | 11.652                    |                           |                           |         |
| 25 | Xã Thái Hoà    | 7.490     | 7.490             |                           | 7.490                     |                           |                           |         |
| 26 | Xã Hùng Lợi    | 16.437    | 13.326            |                           | 13.326                    |                           | 3.111                     |         |
| 27 | Xã Trung Sơn   | 14.356    | 14.356            |                           | 14.356                    |                           |                           |         |
| 28 | Xã Thái Bình   | 11.444    | 11.444            |                           | 11.444                    |                           |                           |         |
| 29 | Xã Tân Long    | 17.062    | 15.595            |                           | 15.595                    |                           | 1.467                     |         |
| 30 | Xã Xuân Vân    | 11.444    | 11.444            |                           | 11.444                    |                           |                           |         |
| 31 | Xã Lục Hành    | 16.853    | 16.853            |                           | 16.853                    |                           |                           |         |
| 32 | Xã Yên Sơn     | 11.443    | 9.764             |                           | 9.764                     |                           | 1.679                     |         |
| 33 | Xã Nhữ Khê     | 11.028    | 11.028            |                           | 11.028                    |                           |                           |         |
| 34 | Xã Tân Trào    | 12.484    | 12.484            |                           | 12.484                    |                           |                           |         |
| 35 | Xã Minh Thanh  | 14.148    | 14.148            |                           | 14.148                    |                           |                           |         |
| 36 | Xã Sơn Dương   | 11.444    | 11.444            |                           | 11.444                    |                           |                           |         |
| 37 | Xã Bình Ca     | 11.444    | 11.444            |                           | 11.444                    |                           |                           |         |
| 38 | Xã Tân Thanh   | 14.565    | 14.565            |                           | 14.565                    |                           |                           |         |
| 39 | Xã Sơn Thủy    | 7.282     | 7.282             |                           | 7.282                     |                           |                           |         |
| 40 | Xã Phú Lương   | 8.531     | 5.775             |                           | 5.775                     |                           | 2.756                     |         |
| 41 | Xã Trường Sinh | 11.860    | 11.860            |                           | 11.860                    |                           |                           |         |
| 42 | Xã Hồng Sơn    | 11.444    | 11.444            |                           | 11.444                    |                           |                           |         |
| 43 | Xã Đông Thọ    | 16.645    | 16.645            |                           | 16.645                    |                           |                           |         |
| 44 | Xã Trung Hà    | 13.732    | 9.288             |                           | 9.288                     |                           | 4.444                     |         |
| 45 | Xã Kiến Thiết  | 13.108    | 13.108            |                           | 13.108                    |                           |                           |         |
| 46 | Xã Hùng Đức    | 16.229    | 16.229            |                           | 16.229                    |                           |                           |         |
| 47 | Xã Sùng Máng   | 14.773    | 14.773            |                           | 14.773                    |                           |                           |         |
| 48 | Xã Sơn Vĩ      | 21.223    | 12.556            |                           | 12.556                    |                           | 8.667                     |         |
| 49 | Xã Mèo Vạc     | 20.598    | 11.422            |                           | 11.422                    |                           | 9.176                     |         |
| 50 | Xã Khâu Vai    | 17.894    | 17.894            |                           | 17.894                    |                           |                           |         |

| TT  | Đơn vị          | Tổng cộng | Hợp phần thứ nhất |                           |                           |                           | Hợp phần thứ hai          | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|-------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------|
|     |                 |           | Tổng cộng         | Nội dung thành phần số 01 | Nội dung thành phần số 02 | Nội dung thành phần số 07 | Nội dung thành phần số 01 |         |
| A   | B               | 1         | 2                 | 3                         | 4                         | 5                         | 6                         | 7       |
| 51  | Xã Niêm Sơn     | 14.148    | 14.148            |                           | 14.148                    |                           |                           |         |
| 52  | Xã Tát Ngà      | 14.981    | 14.981            |                           | 14.981                    |                           |                           |         |
| 53  | Xã Lũng Cú      | 18.726    | 16.948            |                           | 16.948                    |                           | 1.778                     |         |
| 54  | Xã Đồng Văn     | 23.720    | 23.720            |                           | 23.720                    |                           |                           |         |
| 55  | Xã Sà Phìn      | 19.143    | 15.587            |                           | 15.587                    |                           | 3.556                     |         |
| 56  | Xã Phó Bảng     | 18.309    | 17.700            |                           | 17.700                    |                           | 609                       |         |
| 57  | Xã Lũng Phìn    | 17.270    | 11.702            |                           | 11.702                    |                           | 5.568                     |         |
| 58  | Xã Thắng Mố     | 18.934    | 18.934            |                           | 18.934                    |                           |                           |         |
| 59  | Xã Bạch Đích    | 23.304    | 23.304            |                           | 23.304                    |                           |                           |         |
| 60  | Xã Yên Minh     | 23.928    | 13.778            |                           | 13.778                    |                           | 10.150                    |         |
| 61  | Xã Mậu Duệ      | 19.766    | 19.766            |                           | 19.766                    |                           |                           |         |
| 62  | Xã Du Già       | 16.021    | 16.021            |                           | 16.021                    |                           |                           |         |
| 63  | Xã Đường Thượng | 17.270    | 17.270            |                           | 17.270                    |                           |                           |         |
| 64  | Xã Ngọc Long    | 15.605    | 15.605            |                           | 15.605                    |                           |                           |         |
| 65  | Xã Lũng Tám     | 13.940    | 8.000             |                           | 8.000                     |                           | 5.940                     |         |
| 66  | Xã Cán Tỷ       | 14.981    | 8.314             |                           | 8.314                     |                           | 6.667                     |         |
| 67  | Xã Nghĩa Thuận  | 14.565    | 14.565            |                           | 14.565                    |                           |                           |         |
| 68  | Xã Quản Bạ      | 16.021    | 16.021            |                           | 16.021                    |                           |                           |         |
| 69  | Xã Tùng Vài     | 17.061    | 17.061            |                           | 17.061                    |                           |                           |         |
| 70  | Xã Yên Cường    | 14.565    | 14.565            |                           | 14.565                    |                           |                           |         |
| 71  | Xã Đường Hồng   | 16.230    | 10.067            |                           | 10.067                    |                           | 6.163                     |         |
| 72  | Xã Bắc Mê       | 15.605    | 9.969             | 444                       | 9.525                     |                           | 5.636                     |         |
| 73  | Xã Minh Ngọc    | 13.940    | 13.940            |                           | 13.940                    |                           |                           |         |
| 74  | Xã Minh Sơn     | 13.108    | 10.264            |                           | 10.264                    |                           | 2.844                     |         |
| 75  | Xã Giáp Trung   | 12.900    | 12.900            | 444                       | 12.456                    |                           |                           |         |
| 76  | Xã Ngọc Đường   | 15.605    | 15.605            | 889                       | 14.716                    |                           |                           |         |
| 77  | Xã Lao Chải     | 13.732    | 5.330             |                           | 5.330                     |                           | 8.402                     |         |
| 78  | Xã Thanh Thủy   | 16.645    | 16.645            |                           | 16.645                    |                           |                           |         |
| 79  | Xã Phú Linh     | 17.478    | 17.478            |                           | 17.478                    |                           |                           |         |
| 80  | Xã Linh Hồ      | 19.142    | 19.142            | 889                       | 18.253                    |                           |                           |         |
| 81  | Xã Bạch Ngọc    | 13.316    | 13.316            |                           | 13.316                    |                           |                           |         |
| 82  | Xã Vị Xuyên     | 8.115     | 8.115             |                           | 8.115                     |                           |                           |         |
| 83  | Xã Việt Lâm     | 15.189    | 13.189            |                           | 13.189                    |                           | 2.000                     |         |
| 84  | Xã Minh Tân     | 14.356    | 14.356            |                           | 14.356                    |                           |                           |         |
| 85  | Xã Thuận Hòa    | 13.316    | 13.316            |                           | 13.316                    |                           |                           |         |
| 86  | Xã Tùng Bá      | 16.645    | 16.645            |                           | 16.645                    |                           |                           |         |
| 87  | Xã Thượng Sơn   | 12.900    | 12.900            |                           | 12.900                    |                           |                           |         |
| 88  | Xã Cao Bồ       | 12.692    | 12.692            |                           | 12.692                    |                           |                           |         |
| 89  | Xã Tân Quang    | 15.813    | 13.724            | 2.150                     | 11.574                    |                           | 2.089                     |         |
| 90  | Xã Đồng Tâm     | 14.356    | 14.356            |                           | 14.356                    |                           |                           |         |
| 91  | Xã Liên Hiệp    | 15.813    | 15.813            |                           | 15.813                    |                           |                           |         |
| 92  | Xã Bằng Hành    | 11.652    | 11.652            |                           | 11.652                    |                           |                           |         |
| 93  | Xã Bắc Quang    | 8.323     | 8.323             |                           | 8.323                     |                           |                           |         |
| 94  | Xã Hùng An      | 12.068    | 12.068            |                           | 12.068                    |                           |                           |         |
| 95  | Xã Vĩnh Tuy     | 11.651    | 11.651            | 933                       | 10.718                    |                           |                           |         |
| 96  | Xã Đồng Yên     | 10.404    | 10.404            | 889                       | 9.515                     |                           |                           |         |
| 97  | Xã Tiên Yên     | 17.270    | 17.270            |                           | 17.181                    | 89                        |                           |         |
| 98  | Xã Xuân Giang   | 15.606    | 15.606            | 1.156                     | 14.294                    | 156                       |                           |         |
| 99  | Xã Bằng Lang    | 15.813    | 15.813            |                           | 15.813                    |                           |                           |         |
| 100 | Xã Yên Thành    | 14.356    | 14.356            |                           | 14.356                    |                           |                           |         |
| 101 | Xã Quang Bình   | 16.230    | 16.230            |                           | 16.230                    |                           |                           |         |
| 102 | Xã Tân Trịnh    | 10.820    | 10.820            | 141                       | 10.679                    |                           |                           |         |
| 103 | Xã Tiên Nguyên  | 16.229    | 16.229            | 622                       | 15.607                    |                           |                           |         |
| 104 | Xã Thông Nguyên | 18.102    | 18.102            |                           | 18.102                    |                           |                           |         |
| 105 | Xã Hồ Thầu      | 15.605    | 14.739            |                           | 14.739                    |                           | 866                       |         |
| 106 | Xã Nậm Dịch     | 16.022    | 16.022            |                           | 15.244                    | 778                       |                           |         |

| TT  | Đơn vị          | Tổng cộng | Hợp phần thứ nhất |                           |                           |                           | Hợp phần thứ hai          | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|-------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------|
|     |                 |           | Tổng cộng         | Nội dung thành phần số 01 | Nội dung thành phần số 02 | Nội dung thành phần số 07 | Nội dung thành phần số 01 |         |
| A   | B               | 1         | 2                 | 3                         | 4                         | 5                         | 6                         | 7       |
| 107 | Xã Tân Tiến     | 16.230    | 16.230            | 800                       | 14.652                    | 778                       |                           |         |
| 108 | Xã Hoàng Su Phì | 17.061    | 17.061            | 1.337                     | 15.724                    |                           |                           |         |
| 109 | Xã Thành Tín    | 16.229    | 16.229            |                           | 16.229                    |                           |                           |         |
| 110 | Xã Bán Máy      | 16.021    | 16.021            |                           | 16.021                    |                           |                           |         |
| 111 | Xã Pờ Ly Ngải   | 14.981    | 13.447            |                           | 13.447                    |                           | 1.534                     |         |
| 112 | Xã Xín Mần      | 15.813    | 14.391            |                           | 14.391                    |                           | 1.422                     |         |
| 113 | Xã Pà Vây Sù    | 17.685    | 11.160            |                           | 11.160                    |                           | 6.525                     |         |
| 114 | Xã Nấm Dẩn      | 12.692    | 12.692            |                           | 12.692                    |                           |                           |         |
| 115 | Xã Trung Thịnh  | 12.900    | 8.711             | 1.333                     | 7.378                     |                           | 4.189                     |         |
| 116 | Xã Khuôn Lùng   | 16.021    | 16.021            |                           | 16.021                    |                           |                           |         |
| 117 | Xã Quảng Nguyên | 13.316    | 13.316            |                           | 13.316                    |                           |                           |         |

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH TUYÊN QUANG (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Đơn vị         | Tổng cộng | Hợp phần thứ nhất |                           |                           |                           | Hợp phần thứ hai          | Ghi chú |
|----|----------------|-----------|-------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------|
|    |                |           | Tổng cộng         | Nội dung thành phần số 01 | Nội dung thành phần số 02 | Nội dung thành phần số 07 | Nội dung thành phần số 01 |         |
| A  | B              | 1         | 2                 | 3                         | 4                         | 5                         | 6                         | 7       |
|    | TỔNG CỘNG      | 184.256   | 174.963           | 141                       | 174.600                   | 222                       | 9.293                     |         |
| 1  | Xã Thượng Lâm  | 1.659     | 992               |                           | 992                       |                           | 667                       |         |
| 2  | Xã Lâm Bình    | 1.592     | 1.111             |                           | 1.111                     |                           | 481                       |         |
| 3  | Xã Minh Quang  | 1.946     | -                 |                           |                           |                           | 1.946                     |         |
| 4  | Xã Bình An     | 1.460     | 860               |                           | 860                       |                           | 600                       |         |
| 5  | Xã Côn Lôn     | 1.416     | 1.416             |                           | 1.416                     |                           |                           |         |
| 6  | Xã Yên Hoa     | 1.393     | 1.393             |                           | 1.393                     |                           |                           |         |
| 7  | Xã Thượng Nông | 1.438     | 1.438             |                           | 1.438                     |                           |                           |         |
| 8  | Xã Hồng Thái   | 1.747     | 1.747             |                           | 1.747                     |                           |                           |         |
| 9  | Xã Nà Hang     | 1.327     | 1.327             |                           | 1.327                     |                           |                           |         |
| 10 | Xã Tân Mỹ      | 1.946     | 1.946             |                           | 1.946                     |                           |                           |         |
| 11 | Xã Yên Lập     | 1.659     | 1.659             |                           | 1.659                     |                           |                           |         |
| 12 | Xã Tân An      | 1.725     | 1.725             |                           | 1.725                     |                           |                           |         |
| 13 | Xã Chiêm Hoá   | 1.305     | 1.305             |                           | 1.305                     |                           |                           |         |
| 14 | Xã Hoà An      | 1.902     | 1.902             |                           | 1.902                     |                           |                           |         |
| 15 | Xã Kiên Đài    | 1.615     | 1.615             |                           | 1.615                     |                           |                           |         |
| 16 | Xã Tri Phú     | 1.703     | 1.703             |                           | 1.703                     |                           |                           |         |
| 17 | Xã Kim Bình    | 1.460     | 1.460             |                           | 1.460                     |                           |                           |         |
| 18 | Xã Yên Nguyên  | 1.216     | 1.216             |                           | 1.216                     |                           |                           |         |
| 19 | Xã Yên Phú     | 1.239     | 1.239             |                           | 1.239                     |                           |                           |         |
| 20 | Xã Bạch Xa     | 1.593     | 1.326             |                           | 1.326                     |                           | 267                       |         |
| 21 | Xã Phù Lưu     | 1.106     | 1.106             |                           | 1.106                     |                           |                           |         |
| 22 | Xã Hàm Yên     | 1.216     | 1.216             |                           | 1.216                     |                           |                           |         |
| 23 | Xã Bình Xa     | 1.260     | 1.260             |                           | 1.260                     |                           |                           |         |
| 24 | Xã Thái Sơn    | 1.239     | 1.239             |                           | 1.239                     |                           |                           |         |
| 25 | Xã Thái Hoà    | 796       | 796               |                           | 796                       |                           |                           |         |
| 26 | Xã Hùng Lợi    | 1.747     | 1.747             |                           | 1.747                     |                           |                           |         |
| 27 | Xã Trung Sơn   | 1.526     | 1.526             |                           | 1.526                     |                           |                           |         |
| 28 | Xã Thái Bình   | 1.216     | 1.216             |                           | 1.216                     |                           |                           |         |
| 29 | Xã Tân Long    | 1.814     | 1.814             |                           | 1.814                     |                           |                           |         |
| 30 | Xã Xuân Vân    | 1.216     | 1.216             |                           | 1.216                     |                           |                           |         |
| 31 | Xã Lục Hành    | 1.792     | 1.792             |                           | 1.792                     |                           |                           |         |
| 32 | Xã Yên Sơn     | 1.216     | 1.216             |                           | 1.216                     |                           |                           |         |
| 33 | Xã Nhữ Khê     | 1.172     | 1.172             |                           | 1.172                     |                           |                           |         |
| 34 | Xã Tân Trào    | 1.327     | 1.327             |                           | 1.327                     |                           |                           |         |
| 35 | Xã Minh Thanh  | 1.504     | 1.504             |                           | 1.504                     |                           |                           |         |
| 36 | Xã Sơn Dương   | 1.216     | 1.216             |                           | 1.216                     |                           |                           |         |
| 37 | Xã Bình Ca     | 1.216     | 1.216             |                           | 1.216                     |                           |                           |         |
| 38 | Xã Tân Thanh   | 1.548     | 1.548             |                           | 1.548                     |                           |                           |         |
| 39 | Xã Sơn Thủy    | 774       | 774               |                           | 774                       |                           |                           |         |
| 40 | Xã Phú Lương   | 907       | 907               |                           | 907                       |                           |                           |         |
| 41 | Xã Trường Sinh | 1.260     | 1.260             |                           | 1.260                     |                           |                           |         |
| 42 | Xã Hồng Sơn    | 1.216     | 1.216             |                           | 1.216                     |                           |                           |         |
| 43 | Xã Đông Thọ    | 1.769     | 1.769             |                           | 1.769                     |                           |                           |         |
| 44 | Xã Trung Hà    | 1.460     | 1.460             |                           | 1.460                     |                           |                           |         |
| 45 | Xã Kiến Thiết  | 1.393     | 1.393             |                           | 1.393                     |                           |                           |         |
| 46 | Xã Hùng Đức    | 1.725     | 1.725             |                           | 1.725                     |                           |                           |         |
| 47 | Xã Sùng Máng   | 1.570     | 1.570             |                           | 1.570                     |                           |                           |         |
| 48 | Xã Sơn Vĩ      | 2.256     | 2.256             |                           | 2.256                     |                           |                           |         |
| 49 | Xã Mèo Vạc     | 2.190     | 2.190             |                           | 2.190                     |                           |                           |         |
| 50 | Xã Khâu Vai    | 1.902     | 1.902             |                           | 1.902                     |                           |                           |         |
| 51 | Xã Niêm Sơn    | 1.504     | 1.504             |                           | 1.504                     |                           |                           |         |
| 52 | Xã Tát Ngà     | 1.592     | 1.592             |                           | 1.592                     |                           |                           |         |



| TT  | Đơn vị          | Tổng cộng | Hợp phần thứ nhất |                           |                           |                           | Hợp phần thứ hai          | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|-------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------|
|     |                 |           | Tổng cộng         | Nội dung thành phần số 01 | Nội dung thành phần số 02 | Nội dung thành phần số 07 | Nội dung thành phần số 01 |         |
| A   | B               | 1         | 2                 | 3                         | 4                         | 5                         | 6                         | 7       |
| 53  | Xã Lũng Cú      | 1.991     | 1.991             |                           | 1.991                     |                           |                           |         |
| 54  | Xã Đồng Văn     | 2.521     | 2.521             |                           | 2.521                     |                           |                           |         |
| 55  | Xã Sà Phìn      | 2.035     | 2.035             |                           | 2.035                     |                           |                           |         |
| 56  | Xã Phố Bàng     | 1.946     | 1.337             |                           | 1.337                     |                           | 609                       |         |
| 57  | Xã Lũng Phìn    | 1.836     | 1.680             |                           | 1.680                     |                           | 156                       |         |
| 58  | Xã Thảng Mố     | 2.012     | 2.012             |                           | 2.012                     |                           |                           |         |
| 59  | Xã Bạch Đích    | 2.477     | 2.477             |                           | 2.477                     |                           |                           |         |
| 60  | Xã Yên Minh     | 2.544     | 1.360             |                           | 1.360                     |                           | 1.184                     |         |
| 61  | Xã Mậu Duệ      | 2.101     | 2.101             |                           | 2.101                     |                           |                           |         |
| 62  | Xã Du Già       | 1.703     | 1.703             |                           | 1.703                     |                           |                           |         |
| 63  | Xã Đường Thượng | 1.836     | 1.836             |                           | 1.836                     |                           |                           |         |
| 64  | Xã Ngọc Long    | 1.659     | 1.659             |                           | 1.659                     |                           |                           |         |
| 65  | Xã Lũng Tám     | 1.482     | 1.482             |                           | 1.482                     |                           |                           |         |
| 66  | Xã Cán Tỷ       | 1.592     | 1.592             |                           | 1.592                     |                           |                           |         |
| 67  | Xã Nghĩa Thuận  | 1.548     | 1.548             |                           | 1.548                     |                           |                           |         |
| 68  | Xã Quản Bạ      | 1.703     | 1.703             |                           | 1.703                     |                           |                           |         |
| 69  | Xã Tùng Vài     | 1.814     | 1.814             |                           | 1.814                     |                           |                           |         |
| 70  | Xã Yên Cường    | 1.548     | 1.548             |                           | 1.548                     |                           |                           |         |
| 71  | Xã Đường Hồng   | 1.725     | 1.725             |                           | 1.725                     |                           |                           |         |
| 72  | Xã Bắc Mê       | 1.659     | 1.659             |                           | 1.659                     |                           |                           |         |
| 73  | Xã Minh Ngọc    | 1.482     | 1.482             |                           | 1.482                     |                           |                           |         |
| 74  | Xã Minh Sơn     | 1.393     | 1.393             |                           | 1.393                     |                           |                           |         |
| 75  | Xã Giáp Trung   | 1.371     | 1.371             |                           | 1.371                     |                           |                           |         |
| 76  | Xã Ngọc Đường   | 1.659     | 1.659             |                           | 1.659                     |                           |                           |         |
| 77  | Xã Lao Chải     | 1.460     | 1.460             |                           | 1.460                     |                           |                           |         |
| 78  | Xã Thanh Thủy   | 1.769     | 1.769             |                           | 1.769                     |                           |                           |         |
| 79  | Xã Phú Linh     | 1.858     | 1.858             |                           | 1.858                     |                           |                           |         |
| 80  | Xã Linh Hồ      | 2.035     | 2.035             |                           | 2.035                     |                           |                           |         |
| 81  | Xã Bạch Ngọc    | 1.416     | 1.416             |                           | 1.416                     |                           |                           |         |
| 82  | Xã Vị Xuyên     | 863       | 863               |                           | 863                       |                           |                           |         |
| 83  | Xã Việt Lâm     | 1.615     | 1.615             |                           | 1.615                     |                           |                           |         |
| 84  | Xã Minh Tân     | 1.526     | 1.526             |                           | 1.526                     |                           |                           |         |
| 85  | Xã Thuận Hòa    | 1.416     | 1.416             |                           | 1.416                     |                           |                           |         |
| 86  | Xã Tùng Bá      | 1.769     | 1.769             |                           | 1.769                     |                           |                           |         |
| 87  | Xã Thượng Sơn   | 1.371     | 1.371             |                           | 1.371                     |                           |                           |         |
| 88  | Xã Cao Bồ       | 1.349     | 1.349             |                           | 1.349                     |                           |                           |         |
| 89  | Xã Tân Quang    | 1.680     | 1.680             |                           | 1.680                     |                           |                           |         |
| 90  | Xã Đồng Tâm     | 1.526     | 1.526             |                           | 1.526                     |                           |                           |         |
| 91  | Xã Liên Hiệp    | 1.681     | 1.681             |                           | 1.681                     |                           |                           |         |
| 92  | Xã Bằng Hành    | 1.239     | 1.239             |                           | 1.239                     |                           |                           |         |
| 93  | Xã Bắc Quang    | 884       | 884               |                           | 884                       |                           |                           |         |
| 94  | Xã Hùng An      | 1.283     | 1.283             |                           | 1.283                     |                           |                           |         |
| 95  | Xã Vĩnh Tuy     | 1.239     | 1.239             |                           | 1.239                     |                           |                           |         |
| 96  | Xã Đồng Yên     | 1.106     | 1.106             |                           | 884                       | 222                       |                           |         |
| 97  | Xã Tiên Yên     | 1.836     | 1.836             |                           | 1.836                     |                           |                           |         |
| 98  | Xã Xuân Giang   | 1.659     | 1.659             |                           | 1.659                     |                           |                           |         |
| 99  | Xã Bằng Lang    | 1.681     | 1.681             |                           | 1.681                     |                           |                           |         |
| 100 | Xã Yên Thành    | 1.526     | 1.526             |                           | 1.526                     |                           |                           |         |
| 101 | Xã Quang Bình   | 1.725     | 1.725             |                           | 1.725                     |                           |                           |         |
| 102 | Xã Tân Trịnh    | 1.150     | 1.150             | 141                       | 1.009                     |                           |                           |         |
| 103 | Xã Tiên Nguyên  | 1.725     | 1.725             |                           | 1.725                     |                           |                           |         |
| 104 | Xã Thông Nguyên | 1.924     | 1.924             |                           | 1.924                     |                           |                           |         |
| 105 | Xã Hồ Thầu      | 1.659     | 1.659             |                           | 1.659                     |                           |                           |         |
| 106 | Xã Nậm Dịch     | 1.703     | 1.703             |                           | 1.703                     |                           |                           |         |
| 107 | Xã Tân Tiến     | 1.725     | -                 |                           |                           |                           | 1.725                     |         |
| 108 | Xã Hoàng Su Phì | 1.814     | 1.814             |                           | 1.814                     |                           |                           |         |
| 109 | Xã Thàng Tín    | 1.725     | 1.725             |                           | 1.725                     |                           |                           |         |
| 110 | Xã Bản Máy      | 1.703     | 1.703             |                           | 1.703                     |                           |                           |         |



| TT  | Đơn vị          | Tổng cộng | Hợp phần thứ nhất |                           |                           |                           | Hợp phần thứ hai          | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|-------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------|
|     |                 |           | Tổng cộng         | Nội dung thành phần số 01 | Nội dung thành phần số 02 | Nội dung thành phần số 07 | Nội dung thành phần số 01 |         |
| A   | B               | 1         | 2                 | 3                         | 4                         | 5                         | 6                         | 7       |
| 111 | Xã Pờ Ly Ngải   | 1.593     | 926               |                           | 926                       |                           | 667                       |         |
| 112 | Xã Xín Mần      | 1.681     | 1.681             |                           | 1.681                     |                           |                           |         |
| 113 | Xã Pà Vây Sù    | 1.880     | 889               |                           | 889                       |                           | 991                       |         |
| 114 | Xã Nấm Dẩn      | 1.349     | 1.349             |                           | 1.349                     |                           |                           |         |
| 115 | Xã Trung Thịnh  | 1.371     | 1.371             |                           | 1.371                     |                           |                           |         |
| 116 | Xã Khuôn Lùng   | 1.703     | 1.703             |                           | 1.703                     |                           |                           |         |
| 117 | Xã Quảng Nguyên | 1.416     | 1.416             |                           | 1.416                     |                           |                           |         |

PHÂN BỐ KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026  
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH TUYÊN QUANG (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT       | Đơn vị                          | Tổng cộng      | Hợp phần thứ nhất |              |               |               |              |              |              |              |              |              |               | Hợp phần thứ hai |              |               |              |              |              |
|-----------|---------------------------------|----------------|-------------------|--------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|------------------|--------------|---------------|--------------|--------------|--------------|
|           |                                 |                | Tổng cộng         | NDTP số 01   | NDTP số 02    | NDTP số 03    | NDTP số 04   | NDTP số 05   | NDTP số 06   | NDTP số 07   | NDTP số 08   | NDTP số 09   | NDTP số 10    | Tổng cộng        | NDTP số 01   | NDTP số 02    | NDTP số 03   | NDTP số 04   | NDTP số 05   |
| A         | B                               | 1              | 2                 | 3            | 4             | 5             | 6            | 7            | 8            | 9            | 10           | 11           | 12            | 13               | 14           | 15            | 16           | 17           | 18           |
|           | <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>160.180</b> | <b>118.672</b>    | <b>1.000</b> | <b>55.178</b> | <b>27.955</b> | <b>3.906</b> | <b>1.170</b> | <b>2.943</b> | <b>1.545</b> | <b>5.150</b> | <b>8.346</b> | <b>11.479</b> | <b>41.508</b>    | <b>8.874</b> | <b>20.488</b> | <b>4.073</b> | <b>1.200</b> | <b>6.873</b> |
| <b>I</b>  | <b>CẤP TỈNH</b>                 | <b>16.018</b>  | <b>9.274</b>      | <b>-</b>     | <b>-</b>      | <b>823</b>    | <b>690</b>   | <b>-</b>     | <b>-</b>     | <b>1.000</b> | <b>-</b>     | <b>2.789</b> | <b>3.972</b>  | <b>6.744</b>     | <b>2.200</b> | <b>2.754</b>  | <b>400</b>   | <b>-</b>     | <b>1.390</b> |
| 1         | Sở Nông nghiệp và Môi trường    | 6.252          | 4.598             |              |               | 823           |              |              |              | 1.000        |              |              | 2.775         | 1.654            |              | 1.654         |              |              |              |
| 2         | Sở Dân tộc và Tôn giáo          | 1.990          | -                 |              |               |               |              |              |              |              |              |              |               | 1.990            | 200          |               | 400          |              | 1.390        |
| 3         | Sở Khoa học và Công nghệ        | 474            | 474               |              |               |               |              |              |              |              |              |              | 474           |                  |              |               |              |              |              |
| 4         | Sở Công Thương                  | 1.180          | 80                |              |               |               |              |              |              |              |              |              | 80            | 1.100            |              | 1.100         |              |              |              |
| 5         | Sở Giáo dục và Đào tạo          | 2.490          | 490               |              |               |               | 490          |              |              |              |              |              |               | 2.000            | 2.000        |               |              |              |              |
| 6         | Sở Nội vụ                       | 250            | 250               |              |               |               | 200          |              |              |              |              |              | 50            |                  |              |               |              |              |              |
| 7         | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 100            | 100               |              |               |               |              |              |              |              |              |              | 100           |                  |              |               |              |              |              |
| 8         | Công an tỉnh                    | 3.282          | 3.282             |              |               |               |              |              |              |              |              | 2.789        | 493           |                  |              |               |              |              |              |
| <b>II</b> | <b>CẤP XÃ</b>                   | <b>144.162</b> | <b>109.398</b>    | <b>1.000</b> | <b>55.178</b> | <b>27.132</b> | <b>3.216</b> | <b>1.170</b> | <b>2.943</b> | <b>545</b>   | <b>5.150</b> | <b>5.557</b> | <b>7.507</b>  | <b>34.764</b>    | <b>6.674</b> | <b>17.734</b> | <b>3.673</b> | <b>1.200</b> | <b>5.483</b> |
| 1         | Xã Thượng Lâm                   | 1.298          | 1.298             |              |               | 1.148         | 50           |              | 100          |              |              |              |               |                  |              |               |              |              |              |
| 2         | Xã Lâm Bình                     | 1.246          | 1.246             |              | 946           |               |              |              | 300          |              |              |              |               |                  |              |               |              |              |              |
| 3         | Xã Minh Quang                   | 1.523          | 1.523             |              | 1.523         |               |              |              |              |              |              |              |               |                  |              |               |              |              |              |
| 4         | Xã Bình An                      | 1.142          | 200               |              |               |               |              |              |              |              |              | 200          |               | 942              | 320          | 200           |              |              | 422          |
| 5         | Xã Côn Lôn                      | 1.107          | 190               |              |               |               | 40           | 120          |              |              | 30           |              |               | 917              |              | 917           |              |              |              |
| 6         | Xã Yên Hoa                      | 1.090          | 840               |              |               |               | 200          | 210          |              |              | 380          |              | 50            | 250              |              |               | 50           |              | 200          |
| 7         | Xã Thượng Nông                  | 1.125          | 525               |              | 500           |               |              |              |              |              |              |              | 25            | 600              |              | 600           |              |              |              |
| 8         | Xã Hồng Thái                    | 1.367          | 867               |              | 750           |               |              |              | 117          |              |              |              |               | 500              |              |               | 100          |              | 400          |
| 9         | Xã Nà Hang                      | 1.038          | 1.038             |              | 600           |               | 313          |              |              |              | 125          |              |               |                  |              |               |              |              |              |
| 10        | Xã Tân Mỹ                       | 1.523          | 1.000             |              | 1.000         |               |              |              |              |              |              |              |               | 523              |              | 400           |              |              | 123          |
| 11        | Xã Yên Lập                      | 1.298          | 783               |              | 748           |               |              | 25           |              |              |              |              | 10            | 515              | 240          | 275           |              |              |              |
| 12        | Xã Tân An                       | 1.350          | 1.350             |              | 1.250         |               |              |              |              |              |              |              | 100           |                  |              |               |              |              |              |
| 13        | Xã Chiêm Hoá                    | 1.021          | 821               |              | 300           |               |              |              | 150          |              |              | 251          | 120           | 200              |              |               |              |              | 200          |
| 14        | Xã Hoà An                       | 1.488          | 1.403             |              |               | 1.353         |              |              |              |              |              |              | 50            | 85               |              | 85            |              |              |              |
| 15        | Xã Kiên Đài                     | 1.263          | 1.013             |              | 720           |               |              |              |              |              |              | 200          | 93            | 250              |              |               |              |              | 250          |
| 16        | Xã Trí Phú                      | 1.332          | 1.332             | 1.000        |               |               | 100          |              |              |              |              |              | 232           |                  |              |               |              |              |              |
| 17        | Xã Kim Bình                     | 1.142          | 250               |              |               |               | 100          |              |              |              |              |              | 150           | 892              |              |               | 250          |              | 642          |
| 18        | Xã Yên Nguyên                   | 953            | 843               |              |               | 573           |              |              |              |              |              | 200          | 70            | 110              |              |               | 50           |              | 60           |
| 19        | Xã Yên Phú                      | 969            | 400               |              |               | 400           |              |              |              |              |              |              |               | 569              |              | 569           |              |              |              |
| 20        | Xã Bạch Xá                      | 1.246          | 1.100             |              | 800           | 100           |              |              |              |              |              | 200          |               | 146              |              |               | 146          |              |              |
| 21        | Xã Phù Lưu                      | 865            | 710               |              | 200           | 200           |              | 200          |              |              |              | 100          | 10            | 155              |              |               | 155          |              |              |
| 22        | Xã Hàm Yên                      | 952            | 500               |              |               |               |              | 50           |              |              |              |              | 450           | 452              |              |               |              |              | 452          |
| 23        | Xã Bình Xá                      | 986            | 136               |              |               |               |              | 60           |              |              |              |              | 76            | 850              | 300          | 250           | 50           | 200          | 50           |
| 24        | Xã Thái Sơn                     | 969            | 962               |              | 600           | 342           |              |              |              | 10           |              |              | 10            | 7                |              | 7             |              |              |              |

| STT | Đơn vị          | Tổng cộng | Hợp phần thứ nhất |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            | Hợp phần thứ hai |            |            |            |            |            |
|-----|-----------------|-----------|-------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                 |           | Tổng cộng         | NDTP số 01 | NDTP số 02 | NDTP số 03 | NDTP số 04 | NDTP số 05 | NDTP số 06 | NDTP số 07 | NDTP số 08 | NDTP số 09 | NDTP số 10 | Tổng cộng        | NDTP số 01 | NDTP số 02 | NDTP số 03 | NDTP số 04 | NDTP số 05 |
| A   | B               | 1         | 2                 | 3          | 4          | 5          | 6          | 7          | 8          | 9          | 10         | 11         | 12         | 13               | 14         | 15         | 16         | 17         | 18         |
| 25  | Xã Thái Hoà     | 624       | 524               |            | 266        |            |            |            |            |            | 50         |            | 208        | 100              |            |            | 50         |            | 50         |
| 26  | Xã Hùng Lợi     | 1.367     | 567               |            | 567        |            |            |            |            |            |            |            |            | 800              |            | 800        |            |            |            |
| 27  | Xã Trung Sơn    | 1.194     | 344               |            |            |            | 80         |            |            |            | 14         | 250        |            | 850              |            | 500        | 350        |            |            |
| 28  | Xã Thái Bình    | 952       | 952               |            |            |            | 80         |            |            |            |            | 800        | 72         |                  |            |            |            |            |            |
| 29  | Xã Tân Long     | 1.419     | 1.289             |            |            | 1.200      |            |            |            |            |            |            | 89         | 130              |            |            | 30         |            | 100        |
| 30  | Xã Xuân Vân     | 952       | 952               |            |            |            | 80         |            |            |            |            | 800        | 72         |                  |            |            |            |            |            |
| 31  | Xã Lục Hành     | 1.402     | 1.402             |            | 902        | 500        |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 32  | Xã Yên Sơn      | 952       | 952               |            |            | 800        |            |            |            |            |            |            | 152        |                  |            |            |            |            |            |
| 33  | Xã Nhữ Khê      | 917       | 767               |            | 567        | 200        |            |            |            |            |            |            |            | 150              |            |            | 50         |            | 100        |
| 34  | Xã Tân Trào     | 1.038     | 1.038             |            | 200        | 800        |            |            |            |            |            |            | 38         |                  |            |            |            |            |            |
| 35  | Xã Minh Thanh   | 1.177     | 1.177             |            | 1.177      |            |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 36  | Xã Sơn Dương    | 952       | 822               |            | 500        |            |            | 52         |            |            |            | 230        | 40         | 130              |            |            | 50         |            | 80         |
| 37  | Xã Bình Ca      | 952       | 782               |            | 572        |            |            |            | 100        |            | 50         |            | 60         | 170              |            |            | 50         |            | 120        |
| 38  | Xã Tân Thanh    | 1.211     | 1.211             |            | 450        | 761        |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 39  | Xã Sơn Thủy     | 606       | 606               |            |            |            |            |            | 100        |            | 50         | 426        | 30         |                  |            |            |            |            |            |
| 40  | Xã Phú Lương    | 709       | 709               |            | 109        | 400        |            |            |            |            |            | 200        |            |                  |            |            |            |            |            |
| 41  | Xã Trường Sinh  | 986       | 986               |            | 936        |            |            |            |            |            |            |            | 50         |                  |            |            |            |            |            |
| 42  | Xã Hồng Sơn     | 952       | 952               |            | 952        |            |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 43  | Xã Đông Thọ     | 1.384     | 1.254             |            | 1.150      |            | 20         |            |            | 24         |            |            | 60         | 130              |            |            | 130        |            |            |
| 44  | Xã Trung Hà     | 1.142     | 692               |            | 617        | 50         |            |            |            |            |            |            | 25         | 450              |            | 450        |            |            |            |
| 45  | Xã Kiến Thiết   | 1.090     | 990               |            | 340        | 500        | 50         |            |            | 100        |            |            |            | 100              | 100        |            |            |            |            |
| 46  | Xã Hùng Đức     | 1.350     | 1.250             |            | 1.150      |            |            |            |            | 100        |            |            |            | 100              |            |            | 100        |            |            |
| 47  | Xã Sùng Máng    | 1.229     | 1.229             |            | 1.229      |            |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 48  | Xã Sơn Vĩ       | 1.765     | 630               |            | 480        |            |            |            |            |            |            |            | 150        | 1.135            |            | 1.135      |            |            |            |
| 49  | Xã Mèo Vạc      | 1.713     | 1.453             |            |            | 543        |            |            |            |            | 910        |            |            | 260              |            |            | 260        |            |            |
| 50  | Xã Khâu Vai     | 1.488     | 1.488             |            | 1.488      |            |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 51  | Xã Niêm Sơn     | 1.177     | 1.177             |            |            |            |            |            |            |            | 1.177      |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 52  | Xã Tát Ngà      | 1.246     | 1.246             |            | 1.174      |            |            |            |            |            |            |            | 72         |                  |            |            |            |            |            |
| 53  | Xã Lũng Cú      | 1.557     | 1.334             |            | 396        | 150        | 220        |            | 100        |            |            | 110        | 358        | 223              |            | 70         | 33         |            | 120        |
| 54  | Xã Đồng Văn     | 1.973     | 350               |            |            |            |            |            | 200        | 100        |            |            | 50         | 1.623            | 264        | 809        | 100        | 300        | 150        |
| 55  | Xã Sà Phìn      | 1.592     | 512               |            |            | 512        |            |            |            |            |            |            |            | 1.080            | 1.080      |            |            |            |            |
| 56  | Xã Phó Bảng     | 1.523     | 923               |            | 630        |            |            |            |            |            |            | 100        | 193        | 600              |            | 500        | 100        |            |            |
| 57  | Xã Lũng Phìn    | 1.436     | 1.371             |            | 1.351      |            |            |            |            |            |            |            | 20         | 65               |            |            |            |            | 65         |
| 58  | Xã Thảng Mố     | 1.575     | 1.575             |            |            | 1.575      |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 59  | Xã Bạch Đích    | 1.938     | 1.138             |            | 1.138      |            |            |            |            |            |            |            |            | 800              |            | 800        |            |            |            |
| 60  | Xã Yên Minh     | 1.990     | 990               |            | 990        |            |            |            |            |            |            |            |            | 1.000            | 450        | 550        |            |            |            |
| 61  | Xã Mậu Duệ      | 1.644     | 1.644             |            |            | 1.644      |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 62  | Xã Du Già       | 1.332     | 50                |            |            |            |            |            |            |            |            |            | 50         | 1.282            |            | 1.282      |            |            |            |
| 63  | Xã Đường Thượng | 1.436     | 1.436             |            | 1.276      | 100        |            |            |            |            |            |            | 60         |                  |            |            |            |            |            |
| 64  | Xã Ngọc Long    | 1.298     | 50                |            |            |            |            |            |            |            |            |            | 50         | 1.248            |            | 1.248      |            |            |            |

| STT | Đơn vị          | Tổng cộng | Hợp phần thứ nhất |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            | Hợp phần thứ hai |            |            |            |            |            |
|-----|-----------------|-----------|-------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                 |           | Tổng cộng         | NDTP số 01 | NDTP số 02 | NDTP số 03 | NDTP số 04 | NDTP số 05 | NDTP số 06 | NDTP số 07 | NDTP số 08 | NDTP số 09 | NDTP số 10 | Tổng cộng        | NDTP số 01 | NDTP số 02 | NDTP số 03 | NDTP số 04 | NDTP số 05 |
| A   | B               | 1         | 2                 | 3          | 4          | 5          | 6          | 7          | 8          | 9          | 10         | 11         | 12         | 13               | 14         | 15         | 16         | 17         | 18         |
| 65  | Xã Lũng Tám     | 1.159     | 500               |            | 500        |            |            |            |            |            |            |            |            | 659              |            | 500        | 90         |            | 69         |
| 66  | Xã Cán Tỷ       | 1.246     | 976               |            |            | 300        |            | 176        | 300        |            |            |            | 200        | 270              |            |            | 270        |            |            |
| 67  | Xã Nghĩa Thuận  | 1.211     | 1.061             |            | 638        |            |            |            |            |            | 83         | 200        | 140        | 150              |            |            | 150        |            |            |
| 68  | Xã Quán Bạ      | 1.332     | 1.332             |            | 1.332      |            |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 69  | Xã Tùng Vài     | 1.419     | 1.119             |            |            | 469        | 200        |            |            |            |            |            | 450        | 300              |            |            |            |            | 300        |
| 70  | Xã Yên Cường    | 1.211     | 1.055             |            | 665        | 200        |            |            |            |            | 190        |            |            | 156              |            |            |            |            | 156        |
| 71  | Xã Đường Hồng   | 1.350     | 1.150             |            | 100        | 1.050      |            |            |            |            |            |            |            | 200              |            | 200        |            |            |            |
| 72  | Xã Bắc Mê       | 1.298     | 1.298             |            |            | 1.298      |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 73  | Xã Minh Ngọc    | 1.159     | 1.159             |            | 1.159      |            |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 74  | Xã Minh Sơn     | 1.090     | 900               |            | 600        |            | 300        |            |            |            |            |            |            | 190              |            |            | 190        |            |            |
| 75  | Xã Giáp Trung   | 1.073     | 1.073             |            | 873        |            |            |            |            |            |            |            | 200        |                  |            |            |            |            |            |
| 76  | Xã Ngọc Đường   | 1.298     | 1.148             |            |            | 1.048      |            |            |            |            | 50         |            | 50         | 150              |            |            | 100        |            | 50         |
| 77  | Xã Lao Chải     | 1.142     | 550               |            | 400        |            |            |            |            |            | 80         |            | 70         | 592              |            | 468        | 74         |            | 50         |
| 78  | Xã Thanh Thủy   | 1.384     | 1.384             |            | 784        |            |            |            |            |            | 450        | 150        |            |                  |            |            |            |            |            |
| 79  | Xã Phú Linh     | 1.454     | 1.454             |            | 1.454      |            |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 80  | Xã Linh Hồ      | 1.592     | 1.392             |            |            | 842        | 50         |            | 300        |            |            |            | 200        | 200              |            |            | 50         |            | 150        |
| 81  | Xã Bạch Ngọc    | 1.107     | 700               |            |            | 600        | 100        |            |            |            |            |            |            | 407              |            | 307        |            |            | 100        |
| 82  | Xã Vị Xuyên     | 675       | 675               |            | 425        |            |            |            |            |            | 100        |            | 150        |                  |            |            |            |            |            |
| 83  | Xã Việt Lâm     | 1.263     | 263               |            |            |            | 233        |            |            |            | 30         |            |            | 1.000            | 1.000      |            |            |            |            |
| 84  | Xã Minh Tân     | 1.194     | 1.194             |            | 502        | 460        |            |            |            |            |            | 160        | 72         |                  |            |            |            |            |            |
| 85  | Xã Thuận Hòa    | 1.107     | -                 |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            | 1.107            |            | 1.107      |            |            |            |
| 86  | Xã Tùng Bá      | 1.384     | 1.214             |            | 1.190      |            |            |            |            |            |            |            | 24         | 170              |            | 50         |            |            | 120        |
| 87  | Xã Thượng Sơn   | 1.073     | 1.073             |            | 1.073      |            |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 88  | Xã Cao Bồ       | 1.056     | 496               |            |            | 120        |            |            | 70         | 156        |            | 120        | 30         | 560              |            | 510        |            |            | 50         |
| 89  | Xã Tân Quang    | 1.315     | 735               |            |            |            |            |            | 415        |            | 100        | 50         | 170        | 580              |            |            | 380        |            | 200        |
| 90  | Xã Đồng Tâm     | 1.194     | 1.094             |            |            |            |            |            | 500        |            |            | 100        | 494        | 100              |            |            |            |            | 100        |
| 91  | Xã Liên Hiệp    | 1.315     | 1.315             |            |            | 1.315      |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 92  | Xã Bằng Hành    | 969       | 819               |            | 250        |            |            |            |            |            |            |            | 569        | 150              |            |            |            |            | 150        |
| 93  | Xã Bắc Quang    | 692       | 692               |            |            | 551        |            |            | 41         |            |            |            | 100        |                  |            |            |            |            |            |
| 94  | Xã Hùng An      | 1.004     | 525               |            | 500        |            |            |            |            |            |            |            | 25         | 479              |            | 479        |            |            |            |
| 95  | Xã Vĩnh Tuy     | 969       | 969               |            | 500        |            |            |            |            |            | 60         | 300        | 109        |                  |            |            |            |            |            |
| 96  | Xã Đồng Yên     | 865       | 865               |            | 865        |            |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 97  | Xã Tiên Yên     | 1.436     | 936               |            | 200        | 736        |            |            |            |            |            |            |            | 500              | 500        |            |            |            |            |
| 98  | Xã Xuân Giang   | 1.298     | 598               |            |            |            |            | 77         |            |            | 521        |            |            | 700              |            |            |            | 700        |            |
| 99  | Xã Bằng Lang    | 1.315     | 1.315             |            |            | 1.315      |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 100 | Xã Yên Thành    | 1.194     | 1.194             |            | 966        |            |            |            |            |            |            | 228        |            |                  |            |            |            |            |            |
| 101 | Xã Quang Bình   | 1.350     | 1.297             |            | 897        | 400        |            |            |            |            |            |            |            | 53               |            |            | 53         |            |            |
| 102 | Xã Tân Trịnh    | 900       | 900               |            | 510        |            |            |            |            |            |            |            | 390        |                  |            |            |            |            |            |
| 103 | Xã Tiên Nguyên  | 1.350     | 1.350             |            |            | 700        |            |            |            |            | 650        |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 104 | Xã Thông Nguyên | 1.505     | 1.505             |            | 1.505      |            |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |

| STT | Đơn vị          | Tổng cộng | Hợp phần thứ nhất |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            | Hợp phần thứ hai |            |            |            |            |            |
|-----|-----------------|-----------|-------------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------|------------------|------------|------------|------------|------------|------------|
|     |                 |           | Tổng cộng         | NDTP số 01 | NDTP số 02 | NDTP số 03 | NDTP số 04 | NDTP số 05 | NDTP số 06 | NDTP số 07 | NDTP số 08 | NDTP số 09 | NDTP số 10 | Tổng cộng        | NDTP số 01 | NDTP số 02 | NDTP số 03 | NDTP số 04 | NDTP số 05 |
| A   | B               | 1         | 2                 | 3          | 4          | 5          | 6          | 7          | 8          | 9          | 10         | 11         | 12         | 13               | 14         | 15         | 16         | 17         | 18         |
| 105 | Xã Hồ Thầu      | 1.298     | 812               |            |            |            | 380        |            |            |            | 50         | 182        | 200        | 486              |            | 486        |            |            |            |
| 106 | Xã Nậm Dịch     | 1.332     | 1.332             |            | 800        | 532        |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 107 | Xã Tân Tiến     | 1.350     | 1.246             |            | 130        | 961        |            | 55         |            |            |            |            | 100        | 104              |            |            |            |            | 104        |
| 108 | Xã Hoàng Su Phì | 1.419     | 99                |            |            |            |            |            |            |            |            |            | 99         | 1.320            | 1.320      |            |            |            |            |
| 109 | Xã Thành Tín    | 1.350     | 1.350             |            | 856        | 384        | 110        |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 110 | Xã Bản Máy      | 1.332     | 1.332             |            | 1.332      |            |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 111 | Xã Pờ Ly Ngải   | 1.246     | 1.016             |            | 546        |            | 200        | 50         |            |            |            |            | 220        | 230              |            |            | 150        |            | 80         |
| 112 | Xã Xín Mần      | 1.315     | 1.115             |            | 555        |            | 310        | 95         |            | 55         |            |            | 100        | 200              |            |            |            |            | 200        |
| 113 | Xã Pà Vầy Sù    | 1.471     | 771               |            | 771        |            |            |            |            |            |            |            |            | 700              | 700        |            |            |            |            |
| 114 | Xã Nậm Dẩn      | 1.056     | 1.056             |            | 1.056      |            |            |            |            |            |            |            |            |                  |            |            |            |            |            |
| 115 | Xã Trung Thịnh  | 1.073     | -                 |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            | 1.073            |            | 1.073      |            |            |            |
| 116 | Xã Khuôn Lùng   | 1.332     | 850               |            | 700        |            |            |            | 150        |            |            |            |            | 482              | 400        |            | 62         |            | 20         |
| 117 | Xã Quảng Nguyên | 1.107     | -                 |            |            |            |            |            |            |            |            |            |            | 1.107            |            | 1.107      |            |            |            |